

- Không quá 1 lần/1 năm đối với các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ GMP, ISO, HACCP hoặc hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm tương đương.

- Không quá 2 lần/1 năm đối với cơ sở còn lại.

6.2. Việc kiểm tra định kỳ và lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa để kiểm nghiệm do cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện được tiến hành đồng thời trong một lần. Việc phân tích chất lượng sản phẩm chỉ được tiến hành tại các phòng kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm chuyên ngành được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và công nhận.

6.3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở cấp trung ương được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định và ở địa phương do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định để quản lý theo từng ngành hàng phải lập sổ theo dõi tình hình công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố phù hợp tiêu chuẩn cho các loại mặt hàng của các doanh nghiệp, hàng quý tổng hợp, thông báo danh mục cho cơ quan quản lý chất lượng và cơ quan quản lý thị trường cùng cấp để phối hợp trong việc kiểm soát lưu thông hàng hóa chuyên ngành trên thị trường.

6.4. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra nếu doanh nghiệp vi phạm về công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn
Thứ trưởng

PHẠM HỒNG GIANG

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 72/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

I. VỐN ĐIỀU LỆ

1. Các quy định về vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số vốn điều lệ do chủ sở hữu thực góp vào doanh nghiệp.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực, có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại Điều 4 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải xây dựng và báo cáo Bộ Tài chính phương án bổ sung đủ vốn điều lệ trong thời hạn 3 năm.

09659230

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84 9 3845 6684

Sau thời hạn 3 năm mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm vẫn không bổ sung đủ số vốn điều lệ đã góp theo quy định thì bị coi là không đảm bảo các yêu cầu về tài chính và Bộ Tài chính có thể thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 68 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

II. TIỀN KÝ QUỸ

1. Việc ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Trong trường hợp số tiền ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn so với quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung số tiền ký quỹ theo quy định.

3. Trong trường hợp số tiền ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm cao hơn so với quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được phép điều chỉnh lại số tiền ký quỹ theo quy định.

III. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

1. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là khoản tiền mà doanh nghiệp phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự

phòng nghiệp vụ bảo hiểm đầy đủ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm, từng hợp đồng bảo hiểm tương ứng với phân trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:

3.1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3.2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ được phép lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại điểm 3.4 khoản 3 Mục III của Thông tư này hoặc các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình nhưng phải đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính trước khi áp dụng.

3.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký lại với Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 01 tháng 12 của năm tài chính hiện hành.

3.4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng:

- Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không: bằng 17% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 40% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không: áp dụng phương pháp trích lập hệ số 1/8.

Ví dụ: giả sử tất cả số phí bảo hiểm tính trong một quý cụ thể được giải định thuộc các hợp đồng có hiệu lực vào giữa quý đó, tức là có sự phân bổ thống nhất giữa các quý và ngày khóa sổ kế toán 31 tháng 12 năm 2000. Thời điểm trích lập dự phòng phí chưa được hưởng vào ngày 31 năm 12 năm 2000 và được tính cho năm 2001.

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực	Phần phí bảo hiểm được hưởng	Phần phí bảo hiểm chưa được hưởng
31/3/2000	7/8	1/8
30/6/2000	5/8	3/8
30/9/2000	3/8	5/8
31/12/2000	1/8	7/8

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{Chưa được} \\ \text{hưởng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phí} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phí bảo} \\ \text{hiểm chưa} \\ \text{được hưởng} \end{array}$$

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn đến 1 năm: áp dụng phương pháp trích lập hệ số 1/24 hoặc hệ số 1/365.

* Phương pháp trích lập hệ số 1/24: ví dụ giả sử tất cả các hợp đồng bảo hiểm được khai thác trong một tháng cụ thể có hiệu lực từ giữa tháng và ngày khóa sổ kế toán 31 tháng 12 năm 2000. Thời điểm trích lập dự phòng phí chưa được hưởng vào ngày 31 tháng 12 năm 2000 và được tính cho năm 2001.

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực	Phần phí bảo hiểm được hưởng	Phần phí bảo hiểm chưa được hưởng
Tháng 1/2000	23/24	1/24
Tháng 2/2000	21/24	3/24
Tháng 3/2000	19/24	5/24
Tháng 4/2000	17/24	7/24
Tháng 5/2000	15/24	9/24
Tháng 6/2000	13/24	11/24
Tháng 7/2000	11/24	13/24
Tháng 8/2000	9/24	15/24
Tháng 9/2000	7/24	17/24
Tháng 10/2000	5/24	19/24
Tháng 11/2000	3/24	21/24
Tháng 12/2000	1/24	23/24

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{phí chưa} \\ \text{được hưởng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phí} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phí bảo} \\ \text{hiểm chưa} \\ \text{được hưởng} \end{array}$$

* Phương pháp trích lập hệ số 1/365: ví dụ giả sử tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn là 12 tháng. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{phí chưa} \\ \text{được} \\ \text{hưởng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phí} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \end{array} \times \frac{\text{Số ngày còn lại của} \\ \text{hợp đồng bảo hiểm}}{365}$$

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 40% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ này.

b) Dự phòng bồi thường cho các khiếu nại chưa giải quyết:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết:

+ Theo phương pháp thống kê:

$$\frac{\text{Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình}}{3} = \frac{\text{Tổng bồi thường tổn thất các khiếu nại chưa giải quyết cuối mỗi năm tài chính của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{3}$$

$$\text{Dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình} = \frac{\text{Tổng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình}}{\text{Tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 3 năm tương ứng}} \times \text{Phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính}$$

* Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình tính theo công thức trên cao hơn tổng số tiền bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liên kế thì dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết lấy bằng dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình.

* Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình tính theo công thức trên thấp hơn hoặc bằng tổng số tiền bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liên kế thì dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết tính theo công thức sau:

* Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình tính theo công thức trên cao hơn tổng số tiền bồi thường tổn thất chưa khiếu nại của năm tài chính trước liên kế thì dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại lấy bằng dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình.

* Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình tính theo công thức trên thấp hơn hoặc bằng tổng số tiền bồi thường tổn thất chưa khiếu nại của năm tài chính trước liên kế thì dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết} = \text{Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liên kế} + \left(\frac{\text{Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liên kế}}{\text{Tỷ lệ phần trăm tăng trưởng phí bảo hiểm phải thu phát sinh trong năm tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết}} \times \text{Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liên kế} \right)$$

$$\text{Dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại của năm tài chính trước liên kế} = \left(\frac{\text{Dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại của năm tài chính trước liên kế}}{\text{Tỷ lệ phần trăm tăng trưởng phí bảo hiểm phải thu phát sinh trong năm tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết}} \times \text{Dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại của năm tài chính trước liên kế} \right) + \text{Dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại của năm tài chính trước liên kế}$$

+ Theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được tính theo phương pháp thống kê:

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Cách tính mức trích lập hàng năm được áp dụng theo phương pháp thống kê.

4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

4.1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

hiểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 43/2001/ND-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4.2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được phép lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại điểm 4.4 khoản 4 Mục III của Thông tư này hoặc các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình nhưng phải đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính trước khi áp dụng.

4.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ không được phép thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

Trong trường hợp có nguy cơ mất khả năng thanh toán hoặc khi có biến động lớn về tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật, Bộ Tài chính có thể yêu cầu hoặc cho phép doanh nghiệp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng bảo hiểm phù hợp.

4.4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ:

a) Dự phòng toán học:

- Phương pháp dự phòng phí thuần:

Dự phòng phí thuần được tính theo nguyên tắc sau:

Dự phòng phí thuần	=	Giá trị hiện tại của tổng trách nhiệm bảo hiểm sẽ phải trả trong tương lai.	-	Giá trị hiện tại của tổng số phí bảo hiểm thuần sẽ thu trong tương lai.
-----------------------------	---	---	---	---

Ví dụ, đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp có chia lãi, với số phí bảo hiểm định kỳ không thay đổi, thì dự phòng phí bảo hiểm thuần được tính theo công thức:

$$V_{x+t} = (S + B) \times A_{x+t:n-t} - (P \times \ddot{a}_{x+t:n-t})$$

Trong đó:

x là độ tuổi người được bảo hiểm bắt đầu được bảo hiểm

t là khoảng thời gian hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực bắt đầu từ thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm

n là thời hạn của hợp đồng bảo hiểm

V_{x+t} là dự phòng phí bảo hiểm tại năm hợp đồng thứ (t)

S là số tiền bảo hiểm

B là lãi chia đã công bố đến thời điểm năm hợp đồng thứ (t)

$A_{x+t:n-t}$, $\ddot{a}_{x+t:n-t}$ là các hàm số chuẩn phản ánh các chỉ số về số tiền bảo hiểm và số lần định kỳ đóng phí bảo hiểm

P là phí bảo hiểm thuần bằng $(S \times A_{x:n}) : \ddot{a}_{x:n}$

- Phương pháp dự phòng phí toàn phần:

Dự phòng phí toàn phần được tính theo nguyên tắc sau:

Dự phòng phí toàn phần	=	Giá trị hiện tại của tổng trách nhiệm bảo hiểm sẽ phải trả trong tương lai.	+	Giá trị hiện tại của tổng chi phí dự kiến trong tương lai.	-	Giá trị hiện tại của tổng số phí bảo hiểm toàn phần sẽ thu trong tương lai.
------------------------------------	---	---	---	--	---	---

Ví dụ, đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp không chia lãi, với số phí bảo hiểm định kỳ không thay đổi và không tính đến tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, dự phòng phí bảo hiểm toàn phần được tính theo công thức:

$$V_{x+t} = (S \times A_{x+t:n-t}) + (RE \times \ddot{a}_{x+t:n-t}) - (P \times \ddot{a}_{x+t:n-t})$$

Trong đó:

x là độ tuổi người được bảo hiểm bắt đầu được bảo hiểm

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

t là khoảng thời gian hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực bắt đầu từ thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm

n là thời hạn của hợp đồng bảo hiểm

V_{x+t} là dự phòng phí bảo hiểm tại năm hợp đồng thứ t

S là số tiền bảo hiểm

RE là các chi phí già định của năm hợp đồng tái tục đưa vào tính phí bảo hiểm

$A_{x+t:n|}$, $\ddot{a}_{x+t:n|}$ là các hàm số chuẩn phản ánh các chỉ số về số tiền bảo hiểm và số lần định kỳ đóng phí bảo hiểm

P' là phí bảo hiểm toàn phần.

b) Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn dưới 1 năm:

Dự phòng này chỉ áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ và được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng} = \text{Phí định kỳ} \times \frac{\text{Thời gian còn lại của định kỳ nộp phí}}{\text{Tổng thời gian của định kỳ nộp phí}}$$

Thời gian còn lại của định kỳ nộp phí và tổng thời gian của định kỳ nộp phí được tính theo tháng hoặc ngày; trường hợp tính theo tháng thời gian còn lại của định kỳ nộp phí được làm tròn xuống.

c) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

d) Dự phòng chia lãi: chỉ áp dụng với những hợp đồng có lãi chia được tích lũy qua các năm hợp đồng bảo hiểm và được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{chia} \\ \text{lãi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng lãi} \\ \text{chia cho} \\ \text{chủ hợp} \\ \text{đồng} \\ \text{trong năm} \\ \text{tài chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị tích lũy của} \\ \text{lãi đã chia cho chủ} \\ \text{hợp đồng trong các} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{trước nhưng chưa} \\ \text{chi trả} \end{array}$$

đ) Dự phòng bảo đảm cân đối: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm.

IV. ĐẦU TƯ VỐN

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đầu tư vốn theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

V. KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

3. Biên khả năng thanh toán tối thiểu:

a) Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ bằng 20% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Ví dụ: Tại thời điểm xác định biên khả năng

thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm A kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ có tổng phí bảo hiểm giữ lại là 1.000 tỷ đồng Việt Nam. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm A = 1.000 tỷ đồng Việt Nam x 20% = 200 tỷ đồng Việt Nam.

b) Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 10 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

- Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 10 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Ví dụ: Tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm B kinh doanh bảo hiểm nhân thọ có:

+ Dự phòng nghiệp vụ của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 10 năm trở xuống là 200 tỷ đồng Việt Nam.

+ Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 10 năm trở xuống là 20.200 tỷ đồng Việt Nam.

+ Dự phòng nghiệp vụ của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 10 năm là 300 tỷ đồng Việt Nam.

+ Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 10 năm là 50.300 tỷ đồng Việt Nam.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm B sẽ bằng: $(4\% \times 200 \text{ tỷ đồng}) + 0,1\%(20.200 \text{ tỷ đồng} - 200 \text{ tỷ đồng}) + (4\% \times 300 \text{ tỷ đồng}) + 0,3\%(50.300 \text{ tỷ đồng} - 300 \text{ tỷ đồng}) = 8 \text{ tỷ đồng} + 20 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng} + 150 \text{ tỷ đồng} = 190 \text{ tỷ đồng Việt Nam}$.

4. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm.

VI. DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. Doanh thu:

1.1 Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm các khoản thu theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%; thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập trừ đi các khoản phải chi để giám thu như: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm; phí nhượng tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

b) Doanh thu hoạt động tài chính: Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi trên số tiền ký quỹ; thu cho thuê tài sản; hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

c) Thu nhập hoạt động khác: Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Nguyên tắc xác định doanh thu:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo quy định tại Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được hay chưa thu được tiền.

- Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã chi hay chưa chi tiền.

b) Doanh thu hoạt động tài chính: là số tiền phải thu phát sinh trong năm tài chính.

c) Thu nhập hoạt động khác: là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, dịch vụ sau khi đã trừ (-) các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được hay chưa thu được tiền.

1.3. Các khoản thu của doanh nghiệp bảo hiểm phát sinh trong kỳ trên cơ sở hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2. Chi phí.

2.1 Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm:

2.1.1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

a) Bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ; chi bồi thường nhận tái bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm trừ đi các khoản phải thu để giảm chi như: thu bồi thường

nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%;

b) Trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Mục III Thông tư này;

c) Chi hoa hồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 3 Mục II Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

d) Chi giám định tổn thất theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

đ) Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

e) Chi xử lý hàng bồi thường 100%;

f) Chi quản lý đại lý bảo hiểm;

g) Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất theo quy định tại Mục VIII Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

h) Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho công tác thu thập thông tin, điều tra, thẩm định về đối tượng bảo hiểm;

i) Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, trợ cấp thôi việc và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật tương ứng đối với mỗi loại hình doanh nghiệp;

k) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải trả theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật tương ứng đối với mỗi loại hình doanh nghiệp.

2.1.2. Chi phí hoạt động tài chính là số phải chi trong năm tài chính, bao gồm:

a) Chi phí cho hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

b) Lãi trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

c) Chi phí cho thuê tài sản;

d) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

đ) Trích dự phòng giảm giá chứng khoán;

e) Chi khác theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Chi phí hoạt động khác là số phải chi trong năm tài chính bao gồm:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay thu hồi được;

c) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

d) Chi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

a) Các khoản tiền phạt mà tập thể, cá nhân phải nộp do vi phạm pháp luật;

b) Các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, chi trợ cấp khó khăn cho người lao động, chi ủng hộ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp;

c) Các khoản chi sự nghiệp, chi khen thưởng, chi phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất và các khoản khác do nguồn kinh phí khác đài thọ;

d) Các khoản chi không hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

VII. DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

1. Doanh thu.

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm:

1.1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ.

1.2. Doanh thu hoạt động tài chính: là số tiền phải thu phát sinh trong năm tài chính.

1.3 Thu nhập hoạt động khác: là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, dịch vụ sau khi đã trừ (-) các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được hay chưa thu được tiền.

2. Chi phí.

2.1. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là các khoản phải chi phát sinh trong kỳ theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2.2. Các khoản chi của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ.

VIII. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

1. Báo cáo tài chính:

1.1 Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính nhà nước, cơ quan thống kê, cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ phải có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quý và năm cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:

+ Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm: theo mẫu số 1 - PNT.

+ Báo cáo bồi thường bảo hiểm: theo mẫu số 2 - PNT.

+ Báo cáo thanh toán hoa hồng bảo hiểm: theo mẫu số 3 - PNT.

+ Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ: theo mẫu số 4 - PNT.

+ Báo cáo hoạt động đầu tư: theo mẫu số 5 - PNT.

+ Báo cáo khả năng thanh toán: theo mẫu số 6 - PNT (doanh nghiệp bảo hiểm chỉ thực hiện báo cáo hàng năm).

- Riêng đối với Công ty Tái bảo hiểm quốc gia

Việt Nam ngoài các mẫu biểu báo cáo mẫu số 4 - PNT, mẫu số 5 - PNT, mẫu số 6 - PNT nêu trên còn phải lập và gửi các báo cáo sau:

+ Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm: theo mẫu số 1 - TBH.

+ Báo cáo bồi thường tái bảo hiểm: theo mẫu số 2 - TBH.

+ Báo cáo thu chi hoa hồng tái bảo hiểm: theo mẫu số 3 - TBH.

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

+ Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm bảo hiểm nhân thọ: theo mẫu số 1 - NT.

+ Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ theo mẫu số 2 - NT.

+ Báo cáo trả tiền bảo hiểm nhân thọ: theo mẫu số 3 - NT.

+ Báo cáo hoa hồng bảo hiểm nhân thọ: theo mẫu số 4 - NT.

+ Báo cáo tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ: theo mẫu số 5 - NT.

+ Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ: theo các mẫu từ 6 - NT(A) đến 6 - NT(E).

+ Báo cáo hoạt động đầu tư: theo mẫu số 7 - NT.

+ Báo cáo khả năng thanh toán: theo mẫu số 8 - NT (doanh nghiệp bảo hiểm chỉ thực hiện báo cáo hàng năm).

- Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: theo mẫu báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm - mẫu số 1 - MGBH.

- Báo cáo quý: doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Công khai tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Hàng quý, năm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm 1 Mục VII của Thông tư này.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ tài chính.

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm giải trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính của mình. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

- a) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất;
- b) Kiểm tra từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

4.2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 năm 8 tháng 2001. Riêng việc trích lập dự phòng nghiệp vụ, hạch toán doanh thu chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, chế độ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo các quy định hiện hành đến hết năm 2001.

2. Thông tư số 45/TC-ĐTTC ngày 30/5/1994 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

THÔNG TƯ số 73/2001/TT-BTC ngày 30/8/2001 hướng dẫn thực hiện chế độ sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội.

Căn cứ vào Quyết định số 78/2001/QĐ-TTg ngày 16/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với việc sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động như sau:

1. Căn cứ vào tính chất và yêu cầu công việc đối với một số cán bộ trực tiếp đảm nhận các nhiệm vụ đặc biệt thực sự cần thiết phải trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng hoặc điện thoại di động thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các chức danh tương đương thuộc tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội (đối với các cơ quan thuộc Trung ương); Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định (đối với các cơ quan trực thuộc địa phương).